

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP & THƯƠNG MẠI HUNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP & THƯƠNG MẠI HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH COMMERCE & CONSTRUCTION GENERAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110308189

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

82/3/3 đường Que Hàn, Xã Nhị Khê, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977233369

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (loại trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>-Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>-Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>-Thiết kế nội thất;<br>-- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát về Phòng cháy chữa cháy<br>-- giám sát thi công xây dựng | 7110     |
| 9.  | Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310     |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>-Cho thuê ô tô<br>-Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 12. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 13. | In ấn<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 14. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812 |
| 15. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ các loại hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2011 |
| 16. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2022 |
| 17. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2023 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2029 |
| 19. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2394 |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 22. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2710 |
| 23. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 24. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 25. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730        |
| 31. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820        |
| 32. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: MAI VĂN GIÁP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036084001260

Ngày cấp: 05/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Xuân Thịnh, Xã Hải Hòa, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 82/3/3 đường Que Hàn, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MAI VĂN GIÁP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036084001260

Ngày cấp: 05/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Xuân Thịnh, Xã Hải Hòa, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 82/3/3 đường Que Hàn, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội